

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

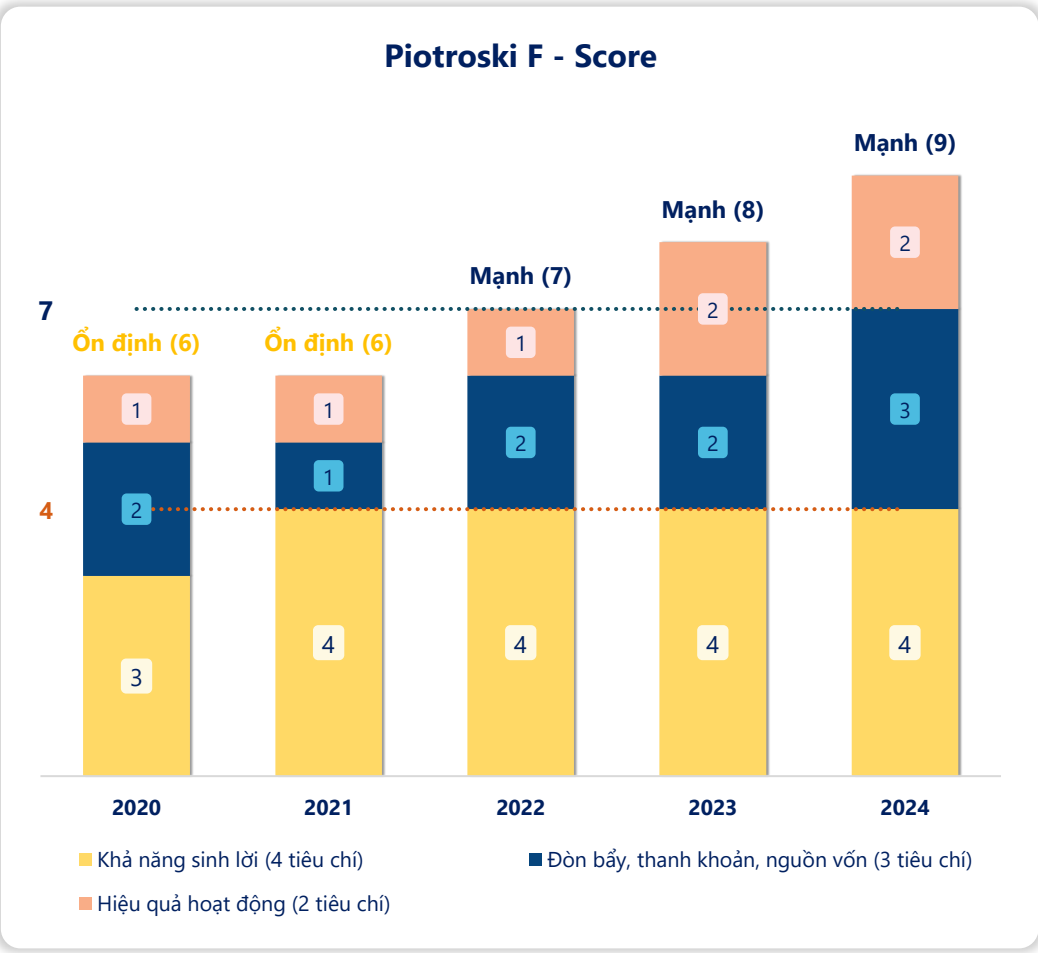
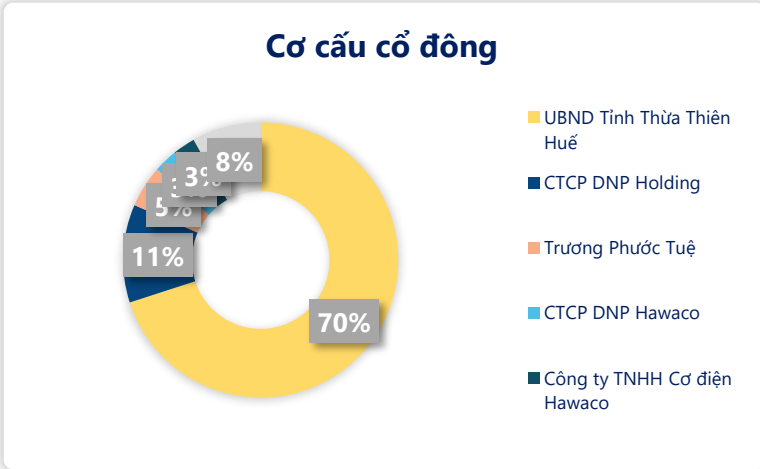
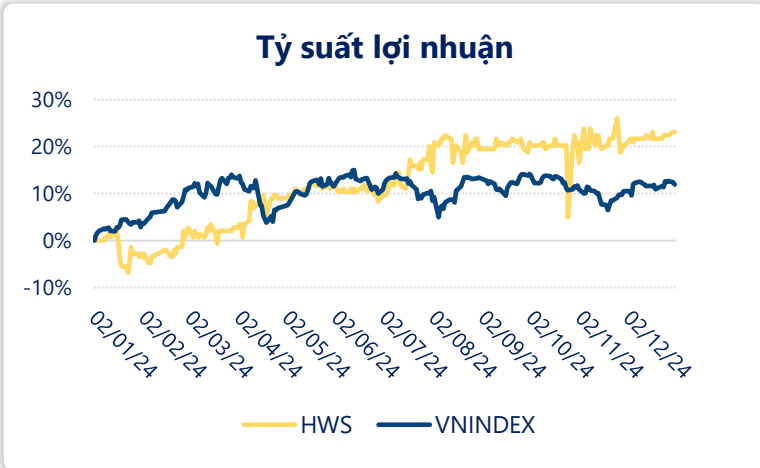
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	2.4%	10.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
670	YoY
tỷ VNĐ	▲ 42.0
	▲ 6.7%

LN sau thuế	2024
135	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.00
	▲ 5.5%

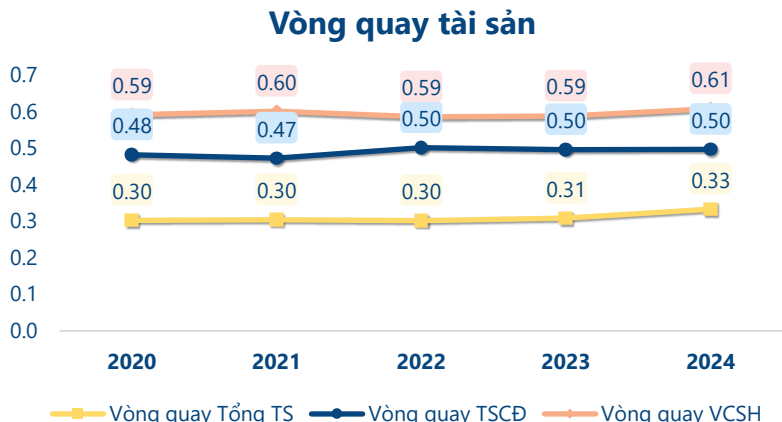
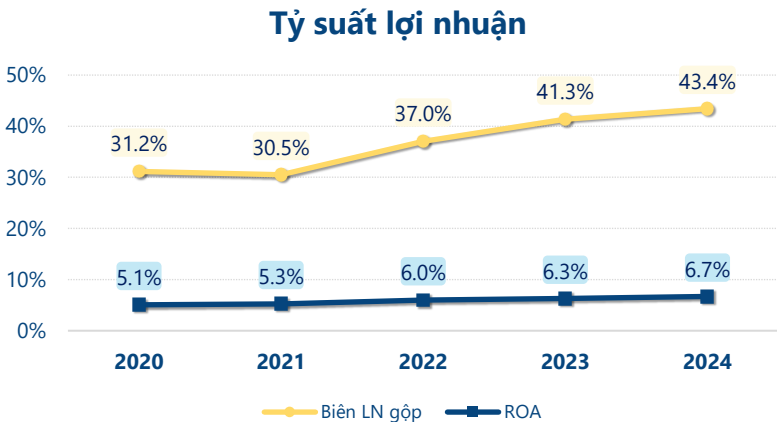
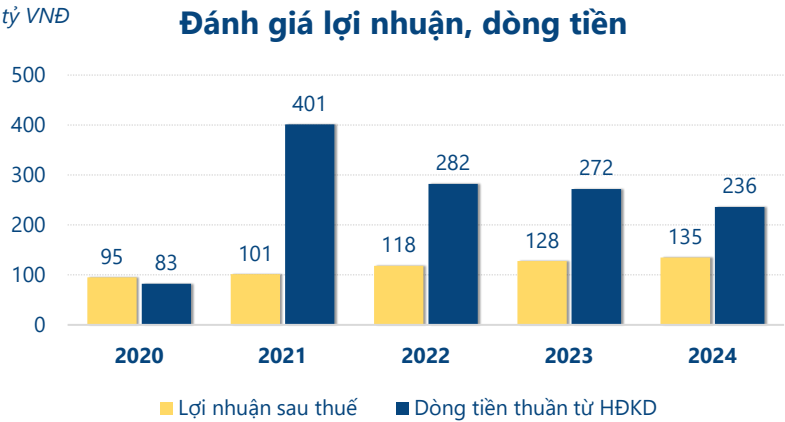


Năm 2024, F-Score của HWS đạt 9/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

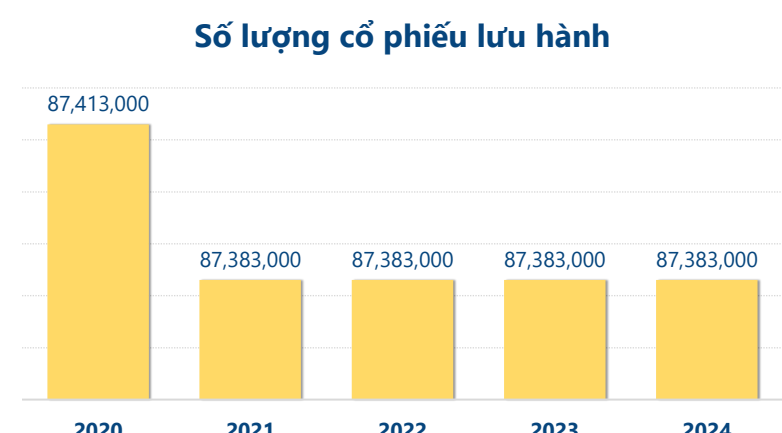
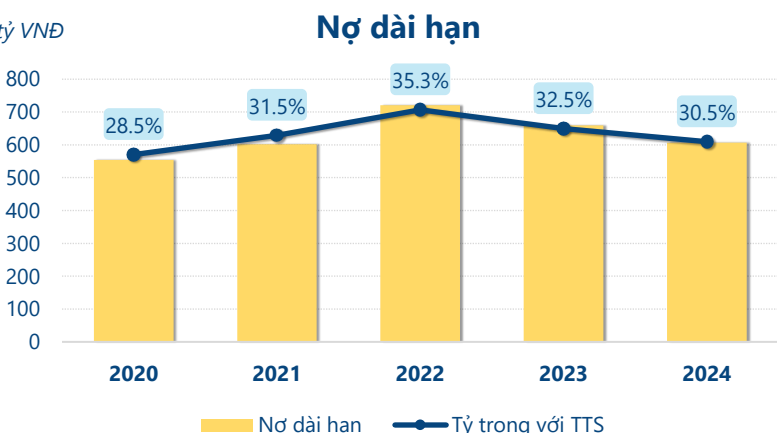
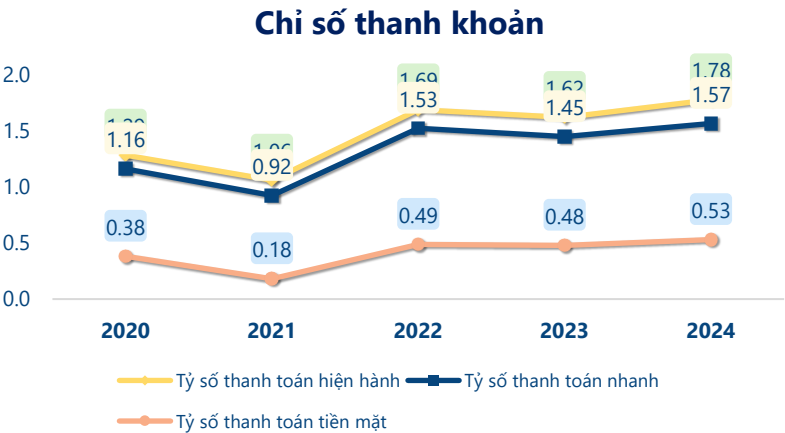
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HWS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,992	2,033	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	473	467	1.3%
Tiền và tương đương tiền	141	138	2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.2	75.7	7.2%
Phải thu ngắn hạn	162	159	1.5%
Hàng tồn kho	56.2	49.5	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	43.6	-25.4%
Tài sản dài hạn	1,520	1,566	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.30	0.17	73.3%
Tài sản cố định	1,314	1,386	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	197	174	13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.86	6.11	45.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	873	948	-7.9%
Nợ ngắn hạn	266	288	-7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.3	59.2	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	35.4	-22.4%
Nợ dài hạn	607	660	-8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	601	624	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,120	1,085	3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,120	1,085	3.2%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	569	586	596	628	670
Giá vốn hàng bán	392	408	375	368	379
Lợi nhuận gộp	177	179	221	260	291
Doanh thu HĐTC	17.0	11.8	9.81	10.2	5.86
Chi phí TC	20.1	8.68	45.3	59.2	72.1
Chi phí lãi vay	13.2	8.68	16.0	41.0	44.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	27.9	23.4	21.6	23.1
Chi phí QLDN	29.3	28.2	27.2	52.5	58.8
LN thuần từ HĐKD	119	126	134	136	143
Lợi nhuận khác	0.06	0.79	-0.80	11.4	11.8
LN trước thuế	119	127	134	148	155
Lợi nhuận sau thuế	95.4	101	118	128	135
LNST của CĐ cty mẹ	95.4	101	118	128	135

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.6	401	282	272	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.8	-464	-158	-156	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.80	-37.9	-53.9	-108	-132
Tiền đầu kỳ	41.8	160	59.5	130	138
Lưu chuyển tiền thuần	119	-101	70.6	8.19	2.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	59.5	130	138	141